

Bản án số: 182/2017/DS-PT

Ngày: 11-12-2017.

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Dũng

Các Thẩm phán:

Bà Bùi Thị Cẩm Thúy

Ông Nguyễn Chế Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Võ Quốc Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 158/2017/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2017 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2017/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận T, TP. Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 264 /2017/QĐPT-DS ngày 30 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1/ Ông Nguyễn Văn D – sinh năm: 1937

2/ Ông Nguyễn Hải Tr – sinh năm: 1962

3/ Ông Nguyễn Hùng C – sinh năm: 1966

4/ Ông Nguyễn Thanh H – sinh năm: 1971

5/ Bà Nguyễn Thị Thu Th – sinh năm: 1970

6/ Bà Nguyễn Thị Thu T – sinh năm: 1972

Cùng địa chỉ: phường T, quận T, TP. Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lưu Ngọc T – sn: 1966

Đại chỉ: phường T, quận T, TP. Cần Thơ. Theo văn bản ủy quyền lập ngày 07/02/2017. (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T – sinh năm: 1954

Địa chỉ: phường T, quận T, TP. Cần Thơ. (có mặt).

Đại diện theo ủy quyền ông Lê Minh Th – sinh năm: 1977

Địa chỉ: VPLS V, phường T, quận N, TP. Cần Thơ. Văn bản ủy quyền lập ngày 18 /11/2017), (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*
- 1/ Bà Nguyễn Thị Ph - sinh năm: 1958
Địa chỉ: phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.
 - 2/ Bà Nguyễn Thị L – sinh năm: 1947
Địa chỉ: phường T, quận T, TP. Cần Thơ.
Người đại diện hợp pháp của bà Ph, bà L:
Ông Phạm Minh T1 – sinh năm: 1989
Bà Nguyễn Thị Mỹ T2 – sinh năm: 1983
Địa chỉ: phường X, quận N, TP. Cần Thơ.
Theo văn bản ủy quyền ngày 18/5/2017. (Ông T1 vắng mặt, bà T2 có mặt).
 - 3/ Ông Nguyễn Văn B1 – sinh năm: 1938
Địa chỉ: phường T, quận T, TP. Cần Thơ. (có mặt).
 - 4/ Bà Trần Thị T3 – sinh năm: 1952
 - 5/ Bà Nguyễn Thị Huỳnh N – sinh năm: 1978
 - 6/ Bà Nguyễn Thị Yến P1 – sinh năm: 1991
 - 7/ Ông Nguyễn Ngọc K – sinh năm: 1952
Cùng địa chỉ: phường T, quận T, TP. Cần Thơ.
 - 8/ Bà Nguyễn Thị Lệ T4 – sinh năm: 1976
Địa chỉ: xã V, huyện T, tỉnh An Giang.
Bà T3, bà N, bà P1, ông K ủy quyền cho bà T4 theo văn bản ủy quyền ngày 07/9/2016. (Bà T3, bà T4 có mặt).
 - 9/ Ủy ban nhân dân quận T, TP. Cần Thơ.
Trụ sở: phường T, quận T, TP. Cần Thơ. (Xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/6/2016 và quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn trình bày:

Hộ gia đình ông Nguyễn Văn D là chủ sử dụng phần đất có diện tích 3.421m² qua đo đạc thực tế là 4.092,1m² thuộc thửa đất số 284, tờ bản đồ số 01, loại đất CLN, NTD do ông D đại diện đứng tên trên sổ mục kê, tọa lạc khu vực T, phường T, quận T, TP. Cần Thơ.

Về nguồn gốc thửa đất nêu trên của cha vợ Nguyễn Văn B (chết năm 1989), mẹ vợ bà Nguyễn Thị P (chết năm 2003) để lại cho bà Nguyễn Thị N (chết năm 2008) ông Nguyễn Văn D sử dụng, sau khi được cha mẹ cho gia đình ông D quản lý sử dụng đến năm 1990 ông kê khai và được đứng tên chủ sử dụng trên sổ mục kê. Bị đơn bà Nguyễn Thị T là em ruột của bà N, do không có gia đình nên sau khi cha mẹ chết bà T thường xuyên lui tới trông coi mồ mã của người trong thân tộc trên thửa đất 284, phần đất này qua đo đạc có diện tích 402,8m² và tự ý cho rằng toàn bộ thửa đất 284 của bà nên các bên phát sinh tranh chấp.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án công nhận cho nguyên đơn được quyền sử dụng phần đất qua đo đạc thực tế là 4.092,1m² (trong đó, diện tích dùng làm nghĩa địa là 402,8m², phần đất trồng cây lâu năm 3.689,3m²) thuộc thửa đất số 284 và buộc bà T có trách nhiệm giao trả cho nguyên đơn phần đất nêu trên. Giữ nguyên hiện trạng các ngôi và nhà mồ trên thửa đất 284.

Đối với phần tố của bị đơn yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp, nguyên đơn không đồng ý bởi lý do phần đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng hợp pháp

của nguyên đơn và quá trình sử dụng nguyên đơn đã kê khai được đứng tên trên sổ mục kê đúng quy định pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T quá trình giải quyết vụ án có đại diện theo ủy quyền ông Lê Minh Th trình bày như sau:

Bị đơn bà Nguyễn Thị T không đồng ý trả lại cho nguyên đơn toàn bộ phần đất thuộc thửa đất số 284, vì nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ là ông Nguyễn Văn B (chết năm 1989), bà Nguyễn Thị P (chết năm 2003) để lại cho bà T nhưng không có giấy tờ gì, mục đích cha mẹ để lại là dùng làm nơi chôn cất người chết trong dòng họ và giao cho bà quản lý, nhưng không biết lý do tại sao ông D được đứng tên trên sổ mục kê, việc ông D đứng tên trên sổ mục kê bà không hay biết nên không khiếu nại tranh chấp. Hiện trên đất có các ngôi mộ người thân, căn nhà mồ và các cây trồng thuộc quyền sở hữu của bà.

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý giao trả lại đất có diện tích 4.092,1m² và yêu cầu Tòa án bác khởi kiện của nguyên đơn xem xét công nhận phần đất tranh chấp cho bị đơn và được quyền sở hữu các cây trồng chưa xác định chủ sở hữu cho bị đơn tiếp tục được sử dụng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ủy ban nhân dân quận T có đại diện hợp pháp ông Trần Thanh H trong quá trình giải quyết vụ án trình bày như sau:

Theo hồ sơ địa chính thể hiện năm 1990 ông Nguyễn Văn D kê khai đăng ký thửa đất số 284, diện tích 3.421m², tờ bản đồ số 01, loại đất cây lâu năm, tọa lạc khu vực T, phường T, quận T, TP. Cần Thơ và chưa được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua xem xét các tài liệu thể hiện gia đình ông D có cung cấp được thông báo thu thuế nông nghiệp vào tháng 9/1989 và đồng thời, vào thời điểm năm 1990 việc kê khai đăng ký thửa đất 284 của gia đình ông D không có khiếu nại hay tranh chấp nào liên quan. Từ đó, có cơ sở xác định gia đình ông D là người sử dụng đất hợp pháp tại thửa đất 284 và vẫn sử dụng ổn định đến khi có phát sinh tranh chấp năm 2016.

Từ những cơ sở nêu trên, Ủy ban nhân dân quận T xác định việc ông Nguyễn Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên trên sổ mục kê đất đối với thửa đất số 284 là đúng đối tượng, nguồn gốc sử dụng đất và được cơ quan nhà nước thực hiện đúng trình tự, thủ tục về đăng ký đất đai được quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 30 –HĐBT ngày 23/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng về thi hành Luật đất đai.

2/ Ông Nguyễn Văn B1 quá trình giải quyết vụ án trình bày như sau:

Ông là con ruột của ông B, bà P. Ông thống nhất với bị đơn bà Nguyễn Thị T về nguồn gốc đất cũng như cha mẹ khi còn sống có cho bà T phần đất tranh chấp (trong đó, diện tích 3.689,3m² trồng cây lâu năm và diện tích 402,8m² dùng làm nghĩa địa). Đối với các cây Mận, Xoài được trồng trên đất 3.689,3m² thuộc thửa đất 284 do ông Nguyễn Văn M trồng nên thuộc sở hữu gia đình ông M, còn các cây còn lại do cha mẹ ông trồng để lại cho bà T nên bà T được sở hữu.

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông không đồng ý công nhận phần đất tranh chấp cho nguyên đơn mà yêu cầu Tòa án xem xét công nhận đất này cho bị đơn và được quyền sở hữu các cây trồng trên đất. Riêng đối với phần đất dùng làm nơi chôn cất người chết trong họ tộc thì giữ nguyên hiện trạng giao cho bà T quản lý và ông không yêu cầu đối các tài sản này.

3/ Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ph có đại diện theo ủy quyền ông Phạm Minh T1, bà Nguyễn Thị Mỹ T2 trong quá trình giải quyết vụ án trình bày như sau:

Các bà L, bà Ph là con ruột của ông B, bà P. Các bà thống nhất với bị đơn bà Nguyễn Thị T về nguồn gốc đất cũng như thời điểm cha mẹ còn sống có cho bà T phần đất tranh chấp (trong đó, diện tích 3.689,3m² trồng cây lâu năm và diện tích 402,8m² dùng làm nghĩa địa), cha mẹ không cho gia đình của nguyên đơn đất này. Sau khi cha mẹ chết thì bà T không có chồng, con nên được giao phần đất này cho T quản lý sử dụng và trông coi mồ mã dòng họ được chôn tại đây. Đối với các cây Mận, Xoài được trồng trên đất 3.689,3m² thuộc thửa đất 284 do ông Nguyễn Văn M trồng nên thuộc sở hữu gia đình ông M, còn các cây còn lại do cha mẹ ông trồng để lại cho bà T nên bà T được sở hữu.

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà L, bà Ph không đồng ý công nhận phần đất tranh chấp cho nguyên đơn mà yêu cầu Tòa án xem xét công nhận đất này là của cha mẹ để lại giao cho bà T trông coi quản lý.

4/ Bà Nguyễn Thị Lệ T4 đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T3, bà Nguyễn Thị Huỳnh N, bà Nguyễn Thị Yến P1, ông Nguyễn Ngọc K trình bày như sau:

Các ông bà vợ và con của ông Nguyễn Văn M (chết năm 2010). Ông M là con của ông B, bà P. Ông bà thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà nội để lại cho gia đình cô ruột là bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn D sử dụng từ trước năm 1990 đến nay.

Trước đây, ông M, bà T sống chung nhà với cha mẹ đến khi cha mẹ chết và ông M chết thì bà T tiếp tục sống chung với vợ, con của ông M. Thời điểm ông M còn sống có trồng một số cây trên phần đất tranh chấp đến năm 2010 thì ông M chết nên các ông bà tiếp tục quản lý sử dụng đến nay. Bà T không có chồng con nên bà thường lui tới quản lý chăm sóc mồ mã của dòng họ thân tộc được chôn cất trên thửa đất 284, có diện tích 402,8m², phần còn lại diện tích 3.689,3m² trồng cây lâu năm, bà T không quản lý sử dụng cũng như trồng cây như bà trình bày. Ông bà xác định đất thuộc quyền sử dụng của gia đình ông D vì trước đó được ông bà nội cho nên mới được đứng tên sổ mục kê.

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông bà yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn, bác yêu cầu phản tố của bị đơn, bởi vì bà T đã được ông bà nội cho đất ở vị trí khác. Đối với các cây trồng trên đất tranh chấp thuộc sở hữu của ông M chứ không phải của ông bà nội để lại cho bà T như bà trình bày, nay ông M chết ông bà là người thừa kế sẽ tự thỏa thuận với gia đình ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân quận T đưa ra xét xử, tại bản án số: 25/2017/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2017 tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

Công nhận cho các nguyên đơn ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Hải Tr, ông Nguyễn Hùng C, bà Nguyễn Thị Thu Th, bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Thành H được quyền sử dụng phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 3.689,3m² thuộc thửa đất số 284, loại đất CLN, tờ bản đồ số 01 do ông Nguyễn Văn D đứng tên trên sổ mục kê, tọa lạc khu vực T, phường T, quận T, TP. Cần Thơ và buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm giao trả cho các nguyên đơn phần đất nêu trên.

Công nhận cho bị đơn bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng phần đất diện tích 402,8m², thuộc thửa đất số 284, loại đất NTD, tờ bản đồ số 01 do ông Nguyễn Văn D đứng tên trên sổ mục kê, tọa lạc khu vực T, phường T, quận T, TP. Cần Thơ và giữ nguyên hiện trạng 13 ngôi mộ trên phần đất này do bà T đang quản lý.

Vị trí, kích thước các cạnh của phần đất công nhận cho nguyên đơn, bị đơn được quyền sử dụng xác định theo Bản trích đo địa chính số 11/TTKTTNMT của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường TP. Cần Thơ, lập ngày 05/9/2016 (Đính kèm).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân quận T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các nguyên đơn, bị đơn đối với phần đất được quyền sử dụng nêu trên theo quy định pháp luật.

Các nguyên đơn, bị đơn có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để hoàn chỉnh thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với phần đất trên theo quy định.

Buộc các nguyên đơn Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Hải Tr, ông Nguyễn Hùng C, bà Nguyễn Thị Thu Th, bà Nguyễn Thị Thu T, ông Nguyễn Thành H có trách nhiệm bồi hoàn giá trị cây trồng gồm: 16 cây Xoài, 11 cây Dừa, 30 cây Ổi với số tiền 5.870.000 đồng và các nguyên đơn được quyền sở hữu các cây trồng này.

Kể từ khi bị đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu nguyên đơn chậm trả số tiền trên thì nguyên đơn còn phải trả lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Tách phần tài sản là số cây trồng gồm: 02 cây Cóc, 01 cây Me, 82 cây Mít, 14 cây Xoài, 15 cây Mãng Cầu, 30 cây Dừa, 30 cây Ổi, 50 cây Trứng Sấu, 17 cây Mận trên phần đất có diện tích 3.689,3m² thuộc thửa đất 284 của nguyên đơn được xác định thuộc sở hữu chung của các nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T3, bà Nguyễn Thị Huỳnh N, bà Nguyễn Thị Yến P1, ông Nguyễn Ngọc K, bà Nguyễn Thị Lệ T4 ra giải quyết thành vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu. Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí tòa án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/7/2017 bị đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngày 14/7/2017 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B1 có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét lại phần thủ tục tố tụng, về nội dung bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, công nhận phần đất tranh chấp là di sản chung của cha, mẹ ông để lại.

Ngày 18/7/2017 bà Nguyễn Thị Mỹ T2 và ông Phạm Minh T1 là đại diện ủy quyền cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Ph có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại phần thủ tục tố tụng, về nội dung bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, công nhận phần đất tranh chấp là di sản chung của cha, mẹ ông để lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đồng thời tại phiên tòa, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo đều khẳng định phần đất đang tranh chấp tại thửa 284 là do cha mẹ để lại chưa chia và cho rằng cấp sơ thẩm đã vi

phạm tố tụng trong vấn đề lập thủ tục ủy quyền; không đưa vợ con của ông Nguyễn Văn K vào tham gia tố tụng.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong hạn luật định nên hợp lệ về hình thức.

- Về nội dung: Qua các tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ và đã được thẩm tra tại phiên tòa đã cho thấy cấp sơ thẩm có nhiều sai sót trong quá trình giải quyết vụ án cả nội dung lẫn hình thức như: Hầu hết các đương sự trong vụ kiện đều thừa nhận phần đất tranh chấp là của cha mẹ để lại và phần đất này cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai, nhưng cấp sơ thẩm lại không đưa đầy đủ những người con của ông B, bà P vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; việc thu thập chứng cứ chỉ dựa vào lời khai của nguyên đơn là đứng tên và công văn của Ủy ban nhân dân quận T xác nhận ông đại diện hộ gia đình đứng tên sổ mục kê, nhưng trong hồ sơ không thể hiện sổ mục kê. Trong trường hợp không có sổ mục kê thì tòa án cũng cần có văn bản yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cung cấp hồ sơ địa chính có liên quan đến thửa đất 284. Trong khi chưa thu thập đầy đủ nhưng cấp sơ thẩm lại đưa vụ án ra xét xử và chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là chưa có cơ sở. Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn vi phạm về thủ tục ủy quyền. với những vi phạm nghiêm trọng về tố tụng và sai sót trong việc thu thập chứng cứ của cấp sơ thẩm thì cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và đã được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe các bên tranh luận và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]- Về thủ tục tố tụng:

- Xét về quan hệ và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp quyền sử dụng đất và thuộc thẩm quyền giải quyết là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của BLTTDS.

- Về trình tự thủ tục xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho đương sự là đúng theo quy định tại các Điều 227, 228 của BLTTDS.

- Đối với thủ tục đại diện hợp pháp theo ủy quyền của các nguyên đơn, thì cấp sơ thẩm có thiếu sót. Bởi lẽ, tại bút lục số 35 các nguyên đơn đã lập tờ ủy quyền ngày 23/5/2016 ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh H đại diện các nguyên đơn tham tố tụng, thời hạn ủy quyền cả giai đoạn thi hành án, tuy nhiên đến ngày 07/02/2017

các nguyên đơn trong đó có Nguyễn Thanh H tiếp tục lập biên bản ủy quyền cho ông Lưu Ngọc T trong khi vẫn ủy quyền của các nguyên đơn cho ông H chưa được hủy bỏ hoặc thể hiện đã thay thế, cho nên ông H vẫn còn là người đại diện theo ủy quyền thì không thể ủy quyền lại cho người thứ 3. Và tại phiên tòa sơ thẩm cũng không đưa ông H tham gia tố tụng với tư cách là đại diện theo ủy quyền.

[2]- Xét về nội dung kháng cáo của các đương sự:

Qua các tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ đã cho thấy: Vào năm 1989 ông Nguyễn Văn B chết, đến năm 1990 ông Nguyễn Văn D đi kê khai và được ghi tên trên sổ mục kê, tại thời điểm này bà P còn sống. Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp là do ông B, bà P cho vợ ông nhưng không có chứng cứ gì chứng minh. Mặt khác, các đương sự trong vụ án đều thừa nhận phần đất tranh chấp là do cha mẹ để lại, mặc dù ông D là người kê khai ghi tên trong sổ mục kê, nhưng thực tế từ trước đến nay ông không trực tiếp sử dụng mà do bà Nguyễn Thị T là người trực tiếp quản lý, sử dụng và trông coi mồ mã. Ngoài ra, theo lời khai nhận các con ông B, bà P là khi ông bà còn sống đã chia đất cho 7 người con trong đó con trai mỗi người 100 công, con gái mỗi người 50 công, chỉ còn lại phần đất tranh chấp là chưa chia cho ai mà để dành làm đất hương hỏa chôn cất những người trong dòng họ. Vì thế cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của nguyên đơn như việc ông B, bà P cho đất và căn cứ vào việc nguyên đơn ghi tên trên sổ mục kê để cho rằng đất tranh chấp là của nguyên đơn là chưa đủ căn cứ vững chắc.

Đối với khởi kiện của nguyên đơn, mặc dù yêu cầu được công nhận QSDĐ đang tranh chấp. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, hầu hết các đương sự đều thừa nhận phần đất này là do cha mẹ để lại. Vì thế, khi giải quyết vụ án cần thiết phải đưa tất cả những người con của ông B, bà P vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Trong vụ án này, cấp sơ thẩm có thiếu sót là trong các người con của ông B bà P thì có ông Nguyễn Văn K sinh năm 1930 và chết ngày 01/10/2012. Ông K có vợ là bà Huỳnh Thị M cùng các con là Nguyễn Văn D, Nguyễn Hoàng G, Nguyễn Phước L và Nguyễn Văn M nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vào tham gia là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Đối với việc thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm chưa đầy đủ, chưa có đủ cơ sở vững chắc để khẳng định phần đất là của ai, nhưng lại đưa vụ án ra xét xử và chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn là chưa mang tính thuyết phục. Bởi lẽ: Tại đơn của ông Nguyễn Văn D được UBND phường T xác nhận ngày 08/6/2016(BL 40) và công văn số 2074 ngày 14/10/2016 của Ủy ban nhân dân quận T (BL 112) đều xác nhận ông Nguyễn Văn D là đại diện hộ đứng tên trên sổ mục kê thửa đất tranh chấp 284, nhưng trong hồ sơ không thể hiện có sổ mục kê nhưng cấp sơ thẩm lại không thu thập; đặt trường hợp không có sổ mục kê Tòa án cấp sơ thẩm cũng phải có văn bản yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cung cấp hồ sơ địa chính có liên quan đến thửa đất đang tranh chấp, nhưng cấp sơ thẩm không thực hiện. Hơn nữa nội dung 2 văn bản xác nhận trên chưa phải là điều kiện cần và đủ để khẳng định ông Nguyễn Văn D là người được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt phần đất tranh chấp.

Ngoài ra, việc thông báo cho đương sự nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo 200.000đ là không đúng theo Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 thì trường hợp này nộp tiền án phí là 300.000đ.

Từ những tình tiết như đã nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã thu thập các tài liệu chứng cứ không đầy đủ, từ đó dẫn đến quyết định chưa có căn cứ vững chắc thiếu tính thuyết phục; không đưa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng và những thiếu sót phát sinh như đã nêu trên là vi phạm thủ tục tố tụng nghiêm trọng. Do vậy, Hội đồng xét xử thống nhất theo quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuyên xử:

1-Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2017/DSST ngày 04/7/2017 của Tòa án nhân dân quận T, TP. Cần Thơ về việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa các nguyên đơn ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Hải Tr, ông Nguyễn Hùng C, ông Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Thu Th, bà Nguyễn Thị Thu T với bị đơn bà Nguyễn Thị T.

2- Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân quận T, TP. Cần Thơ giải quyết lại theo thủ tục chung.

3- Về án phí, lệ phí tòa án các đương sự chưa phải nộp.

Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn B1 mỗi người được nhận lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm các biên lai thu số 002329 ngày 14/7/2017, số 002337 ngày 18/7/2017, biên lai số 002336 ngày 18/7/2017 và biên lai số 002330 ngày 14/7/2017 tại chi cục thi hành án dân sự quận T.

4- Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- TAND quận T;
- Chi cục THA quận T;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

Phạm Hoàng Dũng